

# UNIT 1: HOBBIES



## PART I: THEORY



### A. VOCABULARY

Words	Pronunciation	Type	Meaning
hobby	/ˈhɒbi/	(n)	sở thích
doll	/dɒl/	(n)	búp bê
dollhouse	/ˈdɒlhaʊs/	(n)	nhà búp bê
build	/bɪld/	(v)	xây dựng
build dollhouses	/bɪld ˈdɒlhaʊzɪz/		xây nhà búp bê
coin	/kɔɪn/	(n)	đồng xu
collect	/kəˈlekt/	(v)	sưu tầm
collect coins	/kəˈlekt kɔɪnz/		sưu tầm đồng xu
coin collection	/kɔɪn kəˈlektʃn/		bộ sưu tập đồng xu
judo	/ˈdʒuːdɔʊ/	(n)	võ judo
do judo	/duː ˈdʒuːdɔʊ/		tập võ judo
ride	/raɪd/	(v)	đi, cưỡi
ride a bike	/raɪd ə baɪk/		đi xe đạp
ride a horse	/raɪd ə hɔːs/		cưỡi ngựa
rider	/ˈraɪdə(r)/	(n)	người đi xe đạp, người cưỡi ngựa
horse riding	/ˈhɔːs raɪdɪŋ/	(n)	môn cưỡi ngựa
make	/meɪk/	(v)	làm, chế tạo
model	/ˈmɒdl/	(n)	mô hình
make models	/meɪk ˈmɒdlz/		làm mô hình
swimming	/ˈswɪmɪŋ/	(n)	môn bơi lội
jogging	/ˈdʒɒŋɪŋ/	(n)	môn chạy bộ
gardening	/ˈgɑːdnɪŋ/	(n)	làm vườn
cooking	/ˈkʊkɪŋ/	(n)	nấu ăn

club	/klʌb/	(n)	câu lạc bộ
creativity	/ˌkriːeɪˈtɪvəti/	(n)	sự sáng tạo
bit	/bɪt/	(n)	một chút, một ít
a bit of creativity	/ə bɪt əv ˌkriːeɪˈtɪvəti/		một chút sáng tạo
upstairs	/ˌʌpˈsteəz/	(adv)	ở trên gác, ở trên lầu
cardboard	/'kɑːdbɔːd/	(n)	bìa cứng
glue	/gluː/	(n)	keo, hồ
amazing	/ə'meɪzɪŋ/	(adj)	kinh ngạc, sững sốt
unusual	/ʌn'juːʒuəl/	(adj)	kì lạ, khác thường

### Word formation (Từ loại)

Words	Meaning	Related words	
benefit (n)	lợi ích	beneficial (adj)	beneficially (adv)
		benefit (v)	beneficiary (n)
glue (n)	keo, hồ dán	glue (v)	
insect (n)	côn trùng	insecticidal (adj)	insecticide (n)
jogging (n)	chạy bộ thư giãn	jog (v)	jogger(n)
maturity (n)	sự trưởng thành	mature (adj)	maturely (adv)
		mature (v)	maturational (adj)
		maturation (n)	
patient (adj)	kiên nhẫn	patient (n)	patiently (adv)
		patience (n)	
popular (adj)	phổ biến	popularity (n)	popular (adj)
responsibility (n)	sự chịu trách nhiệm	respond (v)	response(n)
		responsible (adj)	responsibly (adv)
		responsive (adj)	responsively (adv)
stress (n)	sự căng thẳng	stressful (adj)	stress (v)
		stressed(adj)	unstressed (adj)
unusual (adj)	khác thường, lạ, hiếm	unusually (adv)	usual (adj)
		usually (adv)	
valuable (adj)	quý giá	valuation (n)	value (n)
		value (v)	